

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2021/HNGĐ-PT  
Ngày 11-11-2021.  
V/v: Tranh chấp chia tài sản sau khi  
ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Trung Dũng

*Các Thẩm phán:* Ông Trần Trung Hải

Bà Nguyễn Thị Vân

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thu Trà-Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa:** Bà Mạc Minh Song- Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 11/2021/TLPT-DS ngày 05 tháng 10 năm 2021, về việc: Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 27/2021/HNGĐ-ST ngày 04-8-2021 của Tòa án nhân dân huyện TY, tỉnh Yên Bái bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2021/QĐ-PT ngày 27 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1961. Có mặt.

Địa chỉ cư trú: Thôn NH, xã BĐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái.

*2. Bị đơn:* Bà Hà Thị L, sinh năm 1968. Có mặt.

Địa chỉ cư trú: Thôn NH, xã BĐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái.

*3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:* Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1958; vắng mặt.

Trú tại: Thôn NH, xã BĐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái.

*4. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

- Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1988. Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- Anh Nguyễn Văn A, sinh năm 1995. Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Cùng trú tại: Thôn NH, xã BÐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái.

- Ông Hà Văn B và bà Đỗ Thị C. Có đơn xin giải quyết vắng mặt

Cùng trú tại: Thôn KN, xã TÐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái.

- Ông Hà Văn X. Có đơn xin giải quyết vắng mặt

Trú tại: Thôn KN, xã TÐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái.

- Ông Nguyễn Bá E - Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Trú tại: Thôn ÐB, xã BÐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái.

#### *5. Người làm chứng:*

- Bà Nguyễn Thị Ð. Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Trú tại: Thôn ÐG, xã BÐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo bản án sơ thẩm và tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Nguyễn Văn T và bà Hà Thị L đã được ly hôn theo Bản án số 32/2018/HNGĐ-ST ngày 28-9-2018 Tòa án nhân dân huyện TY, tỉnh Yên Bái. Ngày 14-11-2018, ông Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu chia tài sản, giải quyết về nợ chung sau khi ly hôn giữa ông và bà Hà Thị L như sau:

Về tài sản:

Ông Nguyễn Văn T và bà Hà Thị L khai thống nhất về khối tài sản chung đã được định giá gồm có:

- 251,7m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác, thửa số 451, tờ bản đồ số 49, đã được UBND huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 423233 vào sổ cấp giấy chứng nhận số CS 02137 ngày 18/5/2020 cấp cho ông Nguyễn Văn T và bà Hà Thị L, địa chỉ thửa đất Thôn NH, xã BÐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá 6.292.000 đồng (251,7m<sup>2</sup> x 25.000 đồng/m<sup>2</sup>).

- 150m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn, thửa đất số 198, tờ bản đồ 01, đã được UBND huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 199771 vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00242 ngày 23/8/2012 cấp cho hộ bà Hà Thị L và ông Nguyễn Văn T, địa chỉ thửa đất tại thôn KN, xã TÐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá 120.000.000 đồng. Trên đất có 01 nhà tạm do ông Hà Văn B và bà Đỗ Thị C xây dựng trị giá 1.406.000 đồng.

- 30m<sup>2</sup> (sau khi thẩm định là 41,9m<sup>2</sup>) đất trồng cây hàng năm khác, thửa đất số 201, tờ bản đồ 01, đã được UBND huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 199772 vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00241 ngày 23/8/2012

cấp cho hộ bà Hà Thị L và ông Nguyễn Văn T, địa chỉ thửa đất tại Thôn KN, xã TĐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá: 10.000.000 đồng.

- 208m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn, thửa số 120, tờ bản đồ số 49 (205-đ-2), đã được UBND huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 561300 vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00555 ngày 25/7/2011 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T và bà Hà Thị L, địa chỉ thửa đất tại Thôn NH, xã BĐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá 312.000.000 đồng (208m<sup>2</sup> x 1.500.000đồng/m<sup>2</sup>); Tài sản trên đất là nhà cột bê tông mái tôn vòm trị giá 6.597.000 đồng.

- 93,5m<sup>2</sup> (sau khi thẩm định là 105,4m<sup>2</sup>) đất ở tại nông thôn, thửa đất số 407, tờ bản đồ số 49 (205-đ-2), đã được UBND huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 561102 vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00556 ngày 25/7/2011 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T và bà Hà Thị L, địa chỉ thửa đất Thôn NH, xã BĐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá 266.475.000 đồng (93,5m<sup>2</sup> x 2.850.000đ/m<sup>2</sup>).

- 105m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn, thửa đất số 10, tờ bản đồ số 57, đã được UBND huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 077590 vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00742 ngày 03/12/2012 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T và bà Hà Thị L, địa chỉ thửa đất Thôn ĐG, xã BĐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá thửa đất 315.000.000 đồng (105m<sup>2</sup> x 3.000.000đ/m<sup>2</sup>).

- 120m<sup>2</sup> (sau khi thẩm định là 141,6 m<sup>2</sup>) đất trồng lúa, thửa đất số 381, tờ bản đồ số 49, đã được UBND huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 199771 vào sổ cấp giấy chứng nhận số 400417 QSDĐ/163QĐUB ngày 28/12/1999 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T, địa chỉ thửa đất Thôn NH, xã BĐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá 4.200.000 đồng (120m<sup>2</sup> x 35.000đ/m<sup>2</sup>).

- 114m<sup>2</sup> (sau khi thẩm định là 115m<sup>2</sup>) đất trồng lúa, thửa đất số 223, tờ bản đồ số 42, đã được UBND huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 509312 vào sổ cấp giấy chứng nhận số 00417 QSDĐ/163QĐUB ngày 28/12/1999 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T, địa chỉ thửa đất tại Thôn NH, xã BĐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá 3.990.000 đồng (114m<sup>2</sup> x 35.000đ/m<sup>2</sup>).

- 182m<sup>2</sup> (sau khi thẩm định là 195,3m<sup>2</sup>) đất màu, thửa đất số 40, tờ bản đồ số 49, đã được UBND huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 509312 vào sổ cấp giấy chứng nhận số 00417 QSDĐ/163QĐUB ngày 28/12/1999 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T, địa chỉ thửa đất Thôn NH, xã BĐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá 4.550.000 đồng (182m<sup>2</sup> x 25.000đ/m<sup>2</sup>).

- 248m<sup>2</sup> (sau khi thẩm định là 294,1m<sup>2</sup>) đất trồng màu, thửa đất số 43, tờ bản đồ số 49, đã được UBND huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 509312 vào sổ cấp giấy chứng nhận số 00417 QSDĐ/163QĐUB ngày 28/12/1999 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T, địa chỉ thửa đất Thôn NH, xã BĐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá thửa đất 6.200.000 đồng (248m<sup>2</sup> x 25.000đ/m<sup>2</sup>).

- Tầng hai của ngôi nhà xây hai tầng xây dựng trên thửa đất số 109 và 109a, tờ bản đồ số 49, địa chỉ thửa đất tại Thôn NH, xã BÐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá là 95.974.000 đồng.

- Mái tôn cạnh nhà hai tầng trị giá là 947.000 đồng.

- Khung nhà 03 tầng trên thửa 109 và 109a, tờ bản đồ số 49, địa chỉ thửa đất tại Thôn NH, xã BÐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá là 418.716.000 đồng (ông T, bà L thống nhất trừ đi 01 điều hòa trị giá 561.000 đồng và 01 bình nóng lạnh trị giá 554.000 đồng) giá trị còn lại là 417.600.000 đồng.

- Mái tôn trước khung nhà ba tầng trị giá 562.000 đồng.

- Mái tôn sau nhà bà Nguyễn Thị V đang ở và tường rào trị giá 5.809.000 đồng.

- Nhà vệ sinh phía sau nhà của bà Nguyễn Thị V đang ở dưới mái tôn trị giá 2.463.000 đồng.

Những tài sản mà ông Nguyễn Văn T và bà Hà Thị L không thống nhất là tài sản chung gồm có:

- 185,8m<sup>2</sup> đất ở, thửa đất số 109, tờ bản đồ số 49, đã được UBND huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 509311 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00416 QSDĐ/163QĐUB ngày 28/12/1999 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T, địa chỉ thửa đất tại Thôn NH, xã BÐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá là 557.400.000 đồng (185,8m<sup>2</sup> x 3.000.000đ/m<sup>2</sup>).

- 80m<sup>2</sup> đất vườn tạp, thửa đất số 109a, tờ bản đồ số 49, đã được UBND huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 509311 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00416 QSDĐ/163QĐUB ngày 28/12/1999 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T, địa chỉ thửa đất tại Thôn NH, xã BÐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá là 2.000.000 đồng (80m<sup>2</sup> x 25.000đ/m<sup>2</sup>).

- 94m<sup>2</sup> đất ao đã thu hồi hiện tại còn 74m<sup>2</sup> (sau khi thẩm định thực tế là 56,8m<sup>2</sup>), thửa đất số 119, tờ bản đồ số 49 (thuộc hành lang đường bộ) đã được UBND huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 509311 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00416 QSDĐ/163QĐUB ngày 28/12/1999 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T, địa chỉ thửa đất tại Thôn NH, xã BÐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá là 1.704.000 đồng (56,8m<sup>2</sup> x 30.000đ/m<sup>2</sup>).

- Tầng 1 của ngôi nhà xây hai tầng xây dựng trên thửa đất số 109 và 109a trị giá 67.507.000 đồng.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T xác định các thửa đất 109, 109a, 119, 107 tờ bản đồ 49 tại Thôn NH, xã BÐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái có nguồn gốc là tài sản của bố mẹ đẻ ông T là cụ Nguyễn Văn K (đã chết năm 1968) và cụ Đào Thị P (đã chết năm 1995) thời điểm đó chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và khi hai cụ chết không để lại di chúc. Năm 1999, Nhà nước có chủ trương làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông T cùng bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị G là 03 chị em ruột có tự thoả thuận để chia tài sản thừa kế mà bố mẹ ông T để lại. Thoả thuận cắt 240m<sup>2</sup> đất cho bà V để bà V làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số còn lại là của ông T và bà G. Do bà G bị tàn tật nên để ông T đứng

tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Văn T và khi làm thủ tục cấp giấy không có biên bản thỏa thuận chia di sản gửi cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Ông T xác định chỉ làm thủ tục cấp GCNQSDĐ nhưng không tự nguyện đưa vào làm sở hữu chung. Do đó, ông T xác định các thửa đất 109, 109a, 119 là tài sản ông được thừa kế riêng của bố mẹ ông T. Đối với thửa đất số 107 và thửa đất số 117 đã được hợp thửa thành thửa đất số 447 sau đó cắt cho con là anh Nguyễn Văn D 171,3m<sup>2</sup>, số diện tích còn lại là 251,7m<sup>2</sup> chuyển thành thửa 451 và đã được cấp giấy CNQSDĐ cho ông Nguyễn Văn T và bà Hà Thị L, thì ông T công nhận là tài sản chung của ông và bà Hà Thị L. Ngoài ra, ông T còn xác định phần tầng 1 của nhà xây hai tầng trên thửa đất số 109 và 109a, được xây năm 2002, có nguồn tiền xây là do bà Nguyễn Thị V bán đất cho ông Đinh Kim M trú tại Thôn NH, xã BD, huyện TY, tỉnh Yên Bái và cho riêng ông T số tiền 15.000.000 đồng. Do đó, phần tầng 1 này cũng là tài sản riêng của ông T.

Ông Nguyễn Văn T yêu cầu Tòa án chỉ xem xét giải quyết chia đôi các tài sản chung đã thống nhất. Ông có nguyện vọng được sử dụng nhà xây 02 tầng và khung nhà 03 tầng đồng thời trích chia chênh lệch bằng tiền cho bà Hà Thị L.

Bị đơn bà Hà Thị L xác định toàn bộ các thửa đất 109, 109a, 119, 107 tờ bản đồ 49 tại Thôn NH, xã BD, huyện TY, tỉnh Yên Bái nêu trên là tài sản chung của vợ chồng; Đối với tầng 1 của ngôi nhà xây hai tầng được xây dựng bằng tiền bán đất bà Vân cho và tiền tiết kiệm của gia đình, nên là tài sản chung của bà và ông Nguyễn Văn T. Bà Hà Thị L đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản theo quy định của pháp luật.

Ngoài các tài sản nêu trên, ông Nguyễn Văn T và bà Hà Thị L xác định còn có các tài sản khác không yêu cầu Tòa án giải quyết, bao gồm: 02 tivi sony: 01 cái 42inch và 01 cái 32inch; 01 máy lọc nước Kangaroo; 01 máy giặt Bosevin; 01 giường 1,5m; 04 bộ bàn ghế Xuân Hoà, 02 bộ bàn ghế mây, 01 bộ bàn ghế xi măng giả gỗ; 03 điều hoà: 01 cái Panasonic và 02 cái Mitsubishi; 01 bộ âm ly, 01 bộ loa; 01 máy bảo quản bia; diện tích đất 36,4m<sup>2</sup> và diện tích đất 42,2m<sup>2</sup> giáp thửa 119 tờ bản đồ 49 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, địa chỉ thửa đất tại Thôn NH, xã BD, huyện TY, tỉnh Yên Bái.

Về nợ chung:

Ông Nguyễn Văn T xác định ông và bà Hà Thị L có khoản nợ chung số tiền: 77.000.000 đồng (Bảy mươi bảy triệu đồng) của bà Nguyễn Thị V, trú tại Thôn NH, xã BD, huyện TY, tỉnh Yên Bái. Mục đích vay là để mua đất và xây nhà.

Bà Hà Thị L trình bày: Trong thời kỳ chung sống bà và ông T không nợ ai. Ông T kê khai số tiền nợ trong khoảng thời gian bà L đang ở nước ngoài, việc xây dựng nhà cửa là tiền do bà L đi làm ở Đài Loan gửi về, không vay mượn bà V. Do đó, bà L không công nhận là nợ chung.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị V thống nhất với lời trình bày của ông T về khoản tiền ông T, bà L nợ bà là 77.000.000 đồng (trong đó có khoản vay bằng vàng nhưng bà yêu cầu được tính

bằng tiền là 7.000.000 đồng/02 chỉ vàng). Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T, bà L mỗi người phải có trách nhiệm trả cho bà một nửa số tiền trên là 38.500.000 đồng, không yêu cầu tính lãi từ đó đến nay.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Anh Nguyễn Văn D và anh Nguyễn Văn A đều xác định không có đóng góp gì vào khối tài sản chung của bố mẹ là ông Nguyễn Văn T, bà Hà Thị L. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án anh D, anh A, ông T, bà L xác nhận anh D có làm mái tôn sau nhà bà V đang ở và tường rào, còn anh A có làm mái tôn cạnh nhà 02 tầng và làm nhà mái vòm bằng tôn trên thửa đất 120. Nay anh D và anh A xác định toàn bộ giá trị tài sản này được cho vào tài sản chung của ông T và bà L và việc ông T vay tiền của bà V như thế nào anh D, anh A không biết.

- Ông Hà Văn B và bà Đỗ Thị C: Xác nhận có xây một ngôi nhà tạm diện tích 15m<sup>2</sup> trên thửa đất số 198, tờ bản đồ 01 (Đất ở tại nông thôn), địa chỉ: Thôn KN, xã TĐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái. Khi xây dựng được ông T và bà L đồng ý. Nay ông T, bà L chia tài sản ông B, bà C yêu cầu được lấy lại trị giá tài sản bằng tiền theo giá trị còn lại của hội đồng định giá.

- Ông Hà Văn X: Xác nhận hiện tại đang sinh sống tại ngôi nhà của ông B, bà C xây trên thửa đất số 198, tờ bản đồ 01 (Đất ở tại nông thôn), địa chỉ Thôn KN, xã TĐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái.

Ông Nguyễn Bá E: Xác nhận có thuê của bà L diện tích đất phía trước ngôi nhà tạm trên thửa đất số 198, tờ bản đồ 01 (Đất ở tại nông thôn), địa chỉ: Thôn KN, xã TĐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái để làm một khung tre mái lợp tôn để chứa vật liệu làm mộc trong thời hạn 03 năm từ năm 2020 đến năm 2023 với số tiền 1.000.000 đồng/năm. Nếu ông T, bà L chia tài sản là thửa đất trên, ông E đồng ý.

Tại Công văn số 50/CV-ĐKĐĐ ngày 19-4-2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện TY về việc xác định lý do chênh lệch diện tích cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như sau:

+ Về chênh lệch về diện tích đất các thửa sau khi thẩm định: Do quá trình biến động đất đai qua các thời kỳ, do công nghệ đo đạc khác nhau, đơn vị đo đạc khác nhau dẫn đến kết quả đo đạc, xác định diện tích là khác nhau.

+ Về hồ sơ cấp đất thửa 109, 109a, 119 và 107: chỉ gồm tài liệu là đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, ngoài ra có sổ địa chính, sổ mục kê đất đai và không có tài liệu gì khác.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 27/2021/HNGĐ-ST ngày 04-8-2021 của Tòa án nhân dân huyện TY, tỉnh Yên Bái đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 157, 158, 165, 166, 271, 273, 278, 280 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

## 1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T

### 1.1. Giao cho ông Nguyễn Văn T được sử dụng các tài sản bao gồm:

+ 185,8m<sup>2</sup> đất ở, thửa đất số 109, tờ bản đồ số 49, đã được UBND huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 509311 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00416 QSDĐ/163QĐUB ngày 28/12/1999 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T, địa chỉ thửa đất tại Thôn NH, xã BĐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá là 557.400.000 đồng.

+ 80m<sup>2</sup> đất vườn tạp, thửa đất số 109a, tờ bản đồ số 49, đã được UBND huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 509311 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00416 QSDĐ/163QĐUB ngày 28/12/1999 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T, địa chỉ thửa đất tại Thôn NH, xã BĐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá là 2.000.000 đồng.

Trên thửa đất 109 và 109a có 01 ngôi nhà tạm của bà Nguyễn Thị V có diện tích 24m<sup>2</sup> (có ba mặt tường và một mặt dựa nhờ vào tường nhà ông T).

+ 56,8m<sup>2</sup> đất ao, thửa đất số 119, tờ bản đồ số 49, (thuộc hành lang đường bộ) đã được UBND huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 509311 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00416 QSDĐ/163QĐUB ngày 28/12/1999 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T, địa chỉ thửa đất tại Thôn NH, xã BĐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá là 1.704.000 đồng.

+ 251,7m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác thửa số 451, tờ bản đồ số 49, đã được UBND huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 423233 vào sổ cấp giấy chứng nhận số CS 02137 ngày 18/5/2020 cấp cho ông Nguyễn Văn T và bà Hà Thị L, địa chỉ thửa đất Thôn NH, xã BĐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá 6.292.000 đồng.

+ 208m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn, thửa số 120, tờ bản đồ số 49 (205-đ-2), đã được UBND huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 561300 vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00555 ngày 25/7/2011 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T và bà Hà Thị L, địa chỉ thửa đất tại Thôn NH, xã BĐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá 312.000.000 đồng; Tài sản trên đất là nhà cột bê tông mái tôn vòm trị giá 6.597.000 đồng.

+ 120m<sup>2</sup> (sau khi thẩm định là 141,6m<sup>2</sup>) đất trồng lúa, thửa đất số 381, tờ bản đồ số 49, đã được UBND huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 509312 vào sổ cấp giấy chứng nhận số 00417 QSDĐ/163QĐUB ngày 28/12/1999 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T, địa chỉ thửa đất Thôn NH, xã BĐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá 4.200.000 đồng.

+ 182m<sup>2</sup> (sau khi thẩm định là 195,3m<sup>2</sup>) đất màu, thửa đất số 40, tờ bản đồ số 49, đã được UBND huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 509312 vào sổ cấp giấy chứng nhận số 00417 QSDĐ/163QĐUB ngày 28/12/1999

cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T, địa chỉ thửa đất Thôn NH, xã BÐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá 4.550.000 đồng.

+ Ngôi nhà xây hai tầng xây dựng trên thửa đất số 109 và 109a, tờ bản đồ số 49, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 509311 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00416 QSDĐ/163QĐUB ngày 28/12/1999 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T, địa chỉ thửa đất tại Thôn NH, xã BÐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá là 163.481.000 đồng.

+ Khung nhà 03 tầng trên thửa 109 và 109a, tờ bản đồ số 49, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 509311 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00416 QSDĐ/163QĐUB ngày 28/12/1999 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T, địa chỉ thửa đất tại Thôn NH, xã BÐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá là 417.000.000 đồng.

+ Mái tôn trước khung nhà ba tầng trị giá 562.000 đồng; Mái tôn cạnh nhà hai tầng trị giá là 947.000 đồng; Mái tôn sau nhà bà Nguyễn Thị V đang ở và tường rào trị giá 5.809.000 đồng; Nhà vệ sinh phía sau nhà của bà Nguyễn Thị V đang ở dưới mái tôn trị giá 2.463.000 đồng các tài sản này được xây dựng trên thửa 109 và 109a, tờ bản đồ số 49.

+ Trên thửa đất 109 và 109a có 01 gian nhà tạm của bà Nguyễn Thị V đang sử dụng.

Tổng tài sản ông T được nhận là 1.485.605.000 đồng. Ông T phải trích chia chênh lệch tài sản cho bà L là 101.418.000 đồng và 100.000.000 đồng công duy trì, tôn tạo khối tài sản của ông T. Tổng số tiền ông T phải trích chia cho bà L là 201.418.000 đồng.

#### 1.2. Giao cho bà Hà Thị L được sử dụng các tài sản sau:

+ 150m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn, thửa đất số 198, tờ bản đồ 01, đã được UBND huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 199771 vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00242 ngày 23/8/2012 cấp cho hộ bà Hà Thị L và ông Nguyễn Văn T, địa chỉ thửa đất tại thôn KN, xã TÐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá 120.000.000 đồng.

Trên đất có 01 nhà tạm do ông Hà Văn B và bà Đỗ Thị C trị giá 1.406.900 đồng và 01 lán cột tre mái lợp tôn một lớp diện tích 30m<sup>2</sup> của ông Nguyễn Bá E.

+ 30m<sup>2</sup> (sau khi thẩm định là 41,9m<sup>2</sup>) trồng cây hằng năm khác, thửa đất số 201, tờ bản đồ 01, đã được UBND huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 199772 vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00241 ngày 23/8/2012 cấp cho hộ bà Hà Thị L và ông Nguyễn Văn T, địa chỉ thửa đất tại thôn KN, xã TÐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá 10.000.000 đồng.

+ 93,5m<sup>2</sup> (sau khi thẩm định là 105,4m<sup>2</sup>) đất ở tại nông thôn, thửa đất số 407, tờ bản đồ số 49 (205-đ-2), đã được UBND huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 561102 vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00556 ngày 25/7/2011 cấp



cho hộ ông Nguyễn Văn T và bà Hà Thị L, địa chỉ thửa đất Thôn NH, xã BÐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá 266.475.000 đồng.

+ 114m<sup>2</sup> (sau khi thẩm định là 115m<sup>2</sup>) đất trồng lúa, thửa đất số 223, tờ bản đồ số 42, đã được UBND huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 509312 vào sổ cấp giấy chứng nhận số 00417 QSDĐ/163QĐUB ngày 28/12/1999 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T, địa chỉ thửa đất tại Thôn NH, xã BÐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá 3.990.000 đồng.

+ 248m<sup>2</sup> (sau khi thẩm định là 294,1m<sup>2</sup>) đất trồng màu, thửa đất số 43, tờ bản đồ số 49, đã được UBND huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 509312 vào sổ cấp giấy chứng nhận số 00417 QSDĐ/163QĐUB ngày 28/12/1999 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T, địa chỉ thửa đất Thôn NH, xã BÐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá thửa đất 6.200.000 đồng.

+ 105 m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn, thửa đất số 10, tờ bản đồ số 57, đã được UBND huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 077590 vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00742 ngày 03/12/2012 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T và bà Hà Thị L, địa chỉ thửa đất Thôn ĐG, xã BÐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá thửa đất 315.000.000 đồng.

Bà L được nhận trích chia chênh lệch tài sản từ ông T là 101.418.000 đồng và 100.000.000 đồng công duy trì, tôn tạo khối tài sản của ông T. Tổng cộng là 201.418.000 đồng.

*( Toàn bộ các thửa đất trên có sơ đồ kèm theo bản án)*

1.3. Bà Hà Thị L có trách nhiệm trả số tiền 1.406.000 đồng là trị giá nhà cho ông B, bà C được xây dựng trên thửa đất số 198, tờ bản đồ 01, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 199771 vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00242 ngày 23/8/2012 cấp cho hộ bà Hà Thị L và ông Nguyễn Văn T, địa chỉ thửa đất tại thôn KN, xã TÐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái khi ông B, bà C yêu cầu.

1.4. Ông Nguyễn Bá E phải tháo dỡ lán tạm trên diện tích đất thửa đất số 198, tờ bản đồ 01 tại thôn KN, xã TÐ, huyện TY khi bà L có yêu cầu.

1.5. Bà Nguyễn Thị V phải tháo dỡ tài sản là nhà tạm trên thửa đất 109, 109a địa chỉ thửa đất tại Thôn NH, xã BÐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái khi ông T yêu cầu.

1.6. Ông Hà Văn X phải di dời nơi ở tại ngôi nhà tạm được xây dựng trên thửa đất số 198, tờ bản đồ 01 tại thôn KN, xã TÐ, huyện TY khi bà L yêu cầu.

Các bên đương sự có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh hoặc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nếu có nhu cầu và đủ điều kiện.

2. Về các khoản nợ: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyễn Thị V: Buộc ông Nguyễn Văn T phải trả cho bà Nguyễn Thị V số tiền 77.000.000 đồng.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 17-8-2021, bị đơn bà Hà Thị L kháng toàn bộ Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 27/2021/HNGĐ-ST ngày 04-8-2021 của Tòa án nhân dân huyện TY, tỉnh Yên Bái. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng xác định tài sản chung của bà L và ông T bao gồm cả quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại các thửa đất số 109, 109a, 119 thuộc tờ bản đồ số 49 tại Thôn NH, xã BD, huyện TY, tỉnh Yên Bái; đề nghị chia cho bà L được hưởng một căn nhà xây trên các thửa đất nêu trên và chia lại toàn bộ khối tài sản chung theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn Hà Thị L thừa nhận các diện tích: 185m<sup>2</sup> đất ở; 80m<sup>2</sup> đất vườn tạp và 56,8m<sup>2</sup> đất ao tại các thửa đất 109, 109a, 119 thuộc tờ bản đồ 49 ở Thôn NH, xã BD, huyện TY, tỉnh Yên Bái có nguồn gốc là di sản của bố mẹ đẻ ông Nguyễn Văn T. Tuy nhiên, quá trình chung sống đến năm 1999, khi làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất đối với các thửa đất này thì ông T và bà L đã thống nhất đây là tài sản chung của vợ chồng, nên ông T đăng ký kê khai thông tin quyền sử dụng đất là Hộ gia đình ông Nguyễn Văn T, trong đó bà L là một thành viên. Do đó, bà L đề nghị cấp phúc thẩm xác định các thửa đất này là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà L và ông T để chia theo quy định của pháp luật; Đề nghị xem xét công sức đóng góp và nhu cầu cấp thiết về vấn đề ăn, ở sinh hoạt để chia cho bà L 01 căn nhà dựng trên thửa đất 109, 109a, tờ bản đồ 49. Đối với những nội dung khác của Bản án sơ thẩm, bà L nhất trí không có ý kiến gì.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày nhất trí với toàn bộ nội dung của Bản án sơ thẩm. Không đồng ý với những nội dung kháng cáo của bà Hà Thị L. Đề nghị giữ nguyên Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 27/2021/HNGĐ-ST ngày 04-8-2021 của Tòa án nhân dân huyện TY, tỉnh Yên Bái.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của những người tiến hành tố tụng và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; kháng cáo của bị đơn làm trong hạn luật định và hợp lệ.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 27/2021/HNGĐ-ST ngày 04-8-2021 của Tòa án nhân dân huyện TY, tỉnh Yên Bái theo hướng chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Hà Thị L: Xác định các thửa đất 109, 109a, 119 thuộc tờ bản đồ 49 tại Thôn NH, xã BD, huyện TY, tỉnh Yên Bái, đã được cấp GCNQSDĐ số P 509311 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00416 QSDĐ/163QĐUB ngày 28/12/1999 cấp cho Hộ ông Nguyễn Văn T là tài sản chung của ông Nguyễn Văn T và bà Hà Thị L để chia theo quy định của pháp luật. Đề nghị giao cho bị đơn bà Hà Thị L 01 căn nhà xây trên thửa đất 109,

109a, tờ bản đồ số 49 tại Thôn NH, xã BÐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái; Đề nghị giải quyết triệt để các diện tích đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai, xem xét tại phiên tòa, cũng như kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn bà Hà Thị L đúng hình thức, trong hạn luật định, đủ điều kiện để giải quyết phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn Nguyễn Văn T và bị đơn bà Hà Thị L có quan hệ hôn nhân và đã ly hôn theo Bản án đã có hiệu lực pháp luật. Tòa án nhân dân huyện TY, tỉnh Yên Bái thụ lý yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu chia tài sản, giải quyết về nợ chung sau khi ly hôn giữa ông và bà Hà Thị L là đúng thẩm quyền. Bản án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là chia tài sản sau khi ly hôn là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về tài sản chung đã được nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và bị đơn bà Hà Thị L thống nhất gồm có:

+ 251,7m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác, thửa số 451, tờ bản đồ số 49, đã được UBND huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 423233 vào sổ cấp giấy chứng nhận số CS 02137 ngày 18/5/2020 cấp cho ông Nguyễn Văn T và bà Hà Thị L, địa chỉ thửa đất Thôn NH, xã BÐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá 6.292.000 đồng (251,7m<sup>2</sup> x 25.000 đồng/m<sup>2</sup>).

+ 150 m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn, thửa đất số 198, tờ bản đồ 01, đã được UBND huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 199771 vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00242 ngày 23/8/2012 cấp cho hộ bà Hà Thị L và ông Nguyễn Văn T, địa chỉ thửa đất tại thôn KN, xã TÐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá 120.000.000 đồng. Trên đất có 01 nhà tạm do ông Hà Văn B và bà Đỗ Thị C xây dựng trị giá 1.406.000 đồng.

+ 30m<sup>2</sup> (sau khi thẩm định là 41,9 m<sup>2</sup>) đất trồng cây hàng năm khác, thửa đất số 201, tờ bản đồ 01, đã được UBND huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 199772 vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00241 ngày 23/8/2012 cấp cho hộ bà Hà Thị L và ông Nguyễn Văn T, địa chỉ thửa đất tại Thôn KN, xã TÐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá: 10.000.000 đồng.

+ 208 m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn, thửa số 120, tờ bản đồ số 49 (205-đ-2), đã được UBND huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 561300 vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00555 ngày 25/7/2011 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T và bà Hà Thị L, địa chỉ thửa đất tại Thôn NH, xã BÐ, huyện TY, tỉnh Yên

Bái, trị giá 312.000.000 đồng ( $208 \text{ m}^2 \times 1.500.000 \text{ đồng/m}^2$ ); Tài sản trên đất là nhà cột bê tông mái tôn vòm trị giá 6.597.000 đồng.

+  $93,5 \text{ m}^2$  (sau khi thẩm định là  $105,4 \text{ m}^2$ ) đất ở tại nông thôn, thửa đất số 407, tờ bản đồ số 49 (205-đ-2), đã được UBND huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 561102 vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00556 ngày 25/7/2011 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T và bà Hà Thị L, địa chỉ thửa đất Thôn NH, xã BD, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá 266.475.000 đồng ( $93,5 \text{ m}^2 \times 2.850.000 \text{ đ/m}^2$ ).

+  $105 \text{ m}^2$  đất ở tại nông thôn, thửa đất số 10, tờ bản đồ số 57, đã được UBND huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 077590 vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00742 ngày 03/12/2012 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T và bà Hà Thị L, địa chỉ thửa đất Thôn ĐG, xã BD, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá thửa đất 315.000.000 đồng ( $105 \text{ m}^2 \times 3.000.000 \text{ đ/m}^2$ ).

+  $120 \text{ m}^2$  (sau khi thẩm định là  $141,6 \text{ m}^2$ ) đất trồng lúa, thửa đất số 381, tờ bản đồ số 49, đã được UBND huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 199771 vào sổ cấp giấy chứng nhận số 400417 QSDĐ/163QĐUB ngày 28/12/1999 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T, địa chỉ thửa đất Thôn NH, xã BD, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá  $4.200.000$  đồng ( $120 \text{ m}^2 \times 35.000 \text{ đ/m}^2$ ).

+  $114 \text{ m}^2$  (sau khi thẩm định là  $115 \text{ m}^2$ ) đất trồng lúa, thửa đất số 223, tờ bản đồ số 42, đã được UBND huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 509312 vào sổ cấp giấy chứng nhận số 00417 QSDĐ/163QĐUB ngày 28/12/1999 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T, địa chỉ thửa đất tại Thôn NH, xã BD, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá 3.990.000 đồng ( $114 \text{ m}^2 \times 35.000 \text{ đ/m}^2$ ).

+  $182 \text{ m}^2$  (sau khi thẩm định là  $195,3 \text{ m}^2$ ) đất màu, thửa đất số 40, tờ bản đồ số 49, đã được UBND huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 509312 vào sổ cấp giấy chứng nhận số 00417 QSDĐ/163QĐUB ngày 28/12/1999 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T, địa chỉ thửa đất Thôn NH, xã BD, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá 4.550.000 đồng ( $182 \text{ m}^2 \times 25.000 \text{ đ/m}^2$ ).

+  $248 \text{ m}^2$  (sau khi thẩm định là  $294,1 \text{ m}^2$ ) đất trồng màu, thửa đất số 43, tờ bản đồ số 49, đã được UBND huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 509312 vào sổ cấp giấy chứng nhận số 00417 QSDĐ/163QĐUB ngày 28/12/1999 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T, địa chỉ thửa đất Thôn NH, xã BD, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá thửa đất 6.200.000 đồng ( $248 \text{ m}^2 \times 25.000 \text{ đ/m}^2$ ).

+ Tầng hai của ngôi nhà xây hai tầng xây dựng trên thửa đất số 109 và 109a, tờ bản đồ số 49, địa chỉ thửa đất tại Thôn NH, xã BD, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá là 95.974.000 đồng.

+ Mái tôn cạnh nhà hai tầng trị giá là 947.000 đồng.

+ Khung nhà 03 tầng trên thửa 109 và 109a, tờ bản đồ số 49, địa chỉ thửa đất tại Thôn NH, xã BD, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá là 418.716.000 đồng (ông T, bà L thống nhất trừ đi 01 điều hòa trị giá 561.000 đồng và 01 bình nóng lạnh trị giá 554.000 đồng) giá trị còn lại là 417.600.000 đồng.

- + Mái tôn trước khung nhà ba tầng trị giá 562.000 đồng.
- + Mái tôn sau nhà bà Nguyễn Thị V đang ở và tường rào trị giá 5.809.000 đồng.
- + Nhà vệ sinh phía sau nhà của bà Nguyễn Thị V đang ở dưới mái tôn trị giá 2.463.000 đồng.

Căn cứ vào Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về những tình tiết, sự kiện mà các đương sự đã thống nhất không phải chứng minh, Hội đồng xét xử kết luận những tài sản nêu trên là tài sản chung của ông Nguyễn Văn T và bà Hà Thị L.

[4] Đối với tầng 01 của ngôi nhà xây hai tầng được xây dựng trên thửa đất số 109 và 109a trị giá 67.507.000 đồng đã được Bản án sơ thẩm xác định là tài sản chung của ông Nguyễn Văn T và bà Hà Thị L. Các đương sự không kháng cáo về nội dung này nên Hội đồng xét xử kết luận đây là tài sản chung của ông Nguyễn Văn T và bà Hà Thị L.

[5] Xét kháng cáo của bị đơn bà Hà Thị L cho rằng diện tích 185m<sup>2</sup> đất ở, diện tích 80m<sup>2</sup> đất vườn tạp và diện tích 56,8m<sup>2</sup> đất ao tại các thửa đất 109, 109a, 119 thuộc tờ bản đồ 49 tại Thôn NH, xã BÐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái đã được cấp GCNQSDĐ số P 509311 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00416 QSDĐ/163QĐUB ngày 28/12/1999 cấp cho Hộ ông Nguyễn Văn T, tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà L là thành viên của Hộ gia đình ông Nguyễn Văn T nên bà L cũng phải được chia phần đối với tài sản này.

Hội đồng xét xử thấy: Tại Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã BÐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái ngày 07/01/2021 thể hiện các thửa đất 109, 109a, 119 và 107 thuộc tờ bản đồ số 49 có nguồn gốc là của bố, mẹ đẻ của ông Nguyễn Văn T là cụ Nguyễn Văn K đã mất năm 1968, mẹ đẻ của ông T là cụ Đào Thị P đã mất năm 1995. Khi hai cụ mất thì các con là ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị V và bà Nguyễn Thị G được hưởng thừa kế các thửa đất này. Tại phiên tòa, bị đơn bà Hà Thị L cũng thừa nhận các thửa đất trên nguồn gốc là di sản bố mẹ đẻ ông T.

Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị V khai thống nhất: Năm 1999 Nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà V, ông T, bà G có thỏa thuận miệng về việc phân chia di sản thừa kế, trong đó bà V được sử dụng 240m<sup>2</sup>, số đất còn lại là của ông T và bà G, nhưng do bà G bị tật nguyên nên thống nhất để ông T đứng tên làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2002 bà G chết không để lại di chúc, bà G không có hàng thừa kế thứ nhất, hàng thừa kế thứ hai của bà G gồm ông T và bà V. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bà V không yêu cầu chia di sản thừa kế mà đề nghị khi Tòa án giải quyết việc chia tài sản giữa ông T và bà L thì giao số di sản của bà G cho ông T sử dụng.

Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T không thừa nhận đồng ý cho nhập tài sản được thừa kế vào khối tài sản chung của ông và bà L. Theo hồ sơ cấp đất đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 509311 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00416 QSDĐ/163/QĐUB ngày 28/12/1999 và văn bản trả lời số 50/CV-ĐKĐĐ ngày 19/4/2021 của Chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất xác định khi cấp các thửa đất 109, 109a, 119 và 107: chỉ gồm tài liệu là đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, ngoài ra có sổ địa chính, sổ mục kê đất đai. Ngoài ra, không có tài liệu gì khác thể hiện ông T nhập số tài sản được thừa kế riêng vào tài sản chung của ông T và bà L. Mặt khác, các thửa đất nêu trên là tài sản thừa kế của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị V, nên ông T muốn nhập vào khối tài sản chung của ông T và bà L thì phải được sự đồng ý của bà G. Tuy nhiên, tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999 thì bà Nguyễn Thị G vẫn còn sống, nhưng không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện bà G đồng ý cho ông T nhập các tài sản được thừa kế của ông T và bà G vào khối tài sản chung của ông T và bà L.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thấy Bản án sơ thẩm giao cho ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng các thửa đất các thửa đất 109, 109a, 119 thuộc tờ bản đồ số 49, đồng thời buộc ông T phải trích chia cho bà L với số tiền 100.000.000 đồng công duy trì, tôn tạo và có công chăm sóc bà G tàn tật là phù hợp. Nội dung kháng cáo của bị đơn bà Hà Thị L và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc xác định các thửa đất nêu trên là tài sản chung của ông T và bà L là không có căn cứ, nên không được chấp nhận.

[6] Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn Hà Thị L đề nghị chia cho bà L 01 căn nhà xây dựng trên các thửa 109 và 109a thuộc tờ bản đồ số 49. Hội đồng xét xử thấy: Bản án sơ thẩm xác định tài sản chung của ông T và bà L có 02 căn nhà, gồm một căn nhà 02 tầng và một căn nhà 03 tầng. Tuy nhiên hai căn nhà này được xây dựng trên các thửa 109 và 109a thuộc tờ bản đồ số 49 tại Thôn NH, xã BD, huyện TY, tỉnh Yên Bái. Đây là tài sản gắn liền với các thửa đất mà ông Nguyễn Văn T được hưởng thừa kế như đã nêu trên. Nên việc Bản án sơ thẩm giao các căn nhà trên cho ông T và cân đối cùng số tiền chênh lệch chia tài sản cho bà L là có căn cứ. Mặt khác, bị đơn Hà Thị L cũng đã được chia 93,5m<sup>2</sup> đất ở nông thôn (sau khi thẩm định là 105,4m<sup>2</sup>) tại Thôn NH xã BD huyện TY, tỉnh Yên Bái; 150 m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn, tại thôn KN, xã TĐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái và 105 m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn (thẩm định 108,7 m<sup>2</sup>) tại Thôn ĐG, xã BD, huyện TY, tỉnh Yên Bái là có đủ cơ sở để tạo lập chỗ ở mới. Vì vậy, nội dung kháng cáo này của bị đơn Hà Thị L không được chấp nhận.

[7] Bản án sơ thẩm đã xác định tổng trị giá tài sản chung của ông T và bà L là 1.646.166.000 đồng, mỗi người được hưởng ½ trị giá tài sản là 823.083.000 đồng. Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T được hưởng tài sản có tổng giá trị là: 1.284.187.000 đồng; Bị đơn được hưởng tài sản có tổng giá trị là: 721.665.000 đồng; Ông Nguyễn Văn T phải có trách nhiệm trích chia chênh lệch tài sản cho bà

Hà Thị L số tiền là 101.418.000 đồng và 100.000.000 đồng công duy trì, tôn tạo khối tài sản của ông T.

Xét việc Bản án sơ thẩm quyết định việc chia tài sản sau ly hôn giữa ông T và bà L nêu trên là cân bằng giá trị tài sản, phù hợp với thực tế nguồn gốc tài sản, đảm bảo giá trị sử dụng của tài sản, công sức đóng góp, tôn tạo vào khối tài sản chung của ông T và bà L, đồng thời cũng đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp các bên đương sự. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Hà Thị L cũng như đề nghị sửa án sơ thẩm của Kiểm sát viên tại phiên tòa, giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 27/2021/ HNGĐ-ST ngày 04-8-2021 của Tòa án nhân dân huyện TY, tỉnh Yên Bái.

[8] Đối với đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc giải quyết triệt để các diện tích đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Hội đồng xét xử thấy trong giai đoạn sơ thẩm, các đương sự chỉ yêu cầu chia những tài sản là quyền sử dụng đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đây là quyền tự định đoạt của các đương sự. Sau khi xét xử sơ thẩm cũng không có kháng cáo, kháng nghị về nội dung này, tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự cũng không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị này của Kiểm sát viên.

[9] Đối với các nội dung khác của Bản án sơ thẩm, các quyết định về nghĩa vụ trả nợ, quyền và nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, các đương sự không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử giữ nguyên như của bản án sơ thẩm.

[10] Về án phí: Do kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 27/2021/HNGĐ-ST ngày 04-8-2021 của Tòa án nhân dân huyện TY, tỉnh Yên Bái như sau:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 157, 158, 165, 166, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về tài sản:

1.1. Giao cho ông Nguyễn Văn T được sử dụng các tài sản bao gồm:

+ 185,8m<sup>2</sup> đất ở, thửa đất số 109, tờ bản đồ số 49, đã được UBND huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 509311 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00416 QSDĐ/163QĐUB ngày 28/12/1999 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T, địa chỉ thửa đất tại Thôn NH, xã BD, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá là 557.400.000 đồng.

+ 80m<sup>2</sup> đất vườn tạp, thửa đất số 109a, tờ bản đồ số 49, đã được UBND huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 509311 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00416 QSDĐ/163QĐUB ngày 28/12/1999 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T, địa chỉ thửa đất tại Thôn NH, xã BD, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá là 2.000.000 đồng.

Trên thửa đất 109 và 109a có 01 ngôi nhà tạm của bà Nguyễn Thị V có diện tích 24m<sup>2</sup> (có 3 mặt tường, 1 mặt dựa nhờ vào tường nhà ông T).

+ 56,8m<sup>2</sup> đất ao, thửa đất số 119, tờ bản đồ số 49, (thuộc hành lang đường bộ) đã được UBND huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 509311 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00416 QSDĐ/163QĐUB ngày 28/12/1999 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T, địa chỉ thửa đất tại Thôn NH, xã BD, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá là 1.704.000 đồng.

+ 251,7m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác thửa số 451, tờ bản đồ số 49, đã được UBND huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 423233 vào sổ cấp giấy chứng nhận số CS 02137 ngày 18/5/2020 cấp cho ông Nguyễn Văn T và bà Hà Thị L, địa chỉ thửa đất Thôn NH, xã BD, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá 6.292.000 đồng.

+ 208 m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn, thửa số 120, tờ bản đồ số 49 (205-đ-2), đã được UBND huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 561300 vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00555 ngày 25/7/2011 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T và bà Hà Thị L, địa chỉ thửa đất tại Thôn NH, xã BD, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá 312.000.000 đồng; Tài sản trên đất là nhà cột bê tông mái tôn vòm trị giá 6.597.000 đồng.

+ 120m<sup>2</sup> (sau khi thẩm định là 141,6 m<sup>2</sup>) đất trồng lúa, thửa đất số 381, tờ bản đồ số 49, đã được UBND huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 509312 vào sổ cấp giấy chứng nhận số 00417 QSDĐ/163QĐUB ngày 28/12/1999 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T, địa chỉ thửa đất Thôn NH, xã BD, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá 4.200.000 đồng.

+ 182m<sup>2</sup> (sau khi thẩm định là 195,3m<sup>2</sup>) đất màu, thửa đất số 40, tờ bản đồ số 49, đã được UBND huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 509312 vào sổ cấp giấy chứng nhận số 00417 QSDĐ/163QĐUB ngày 28/12/1999 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T, địa chỉ thửa đất Thôn NH, xã BD, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá 4.550.000 đồng.



+ Ngôi nhà xây hai tầng xây dựng trên thửa đất số 109 và 109a, tờ bản đồ số 49, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 509311 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00416 QSDĐ/163QĐUB ngày 28/12/1999 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T, địa chỉ thửa đất tại Thôn NH, xã BĐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá là 163.481.000 đồng.

+ Khung nhà 03 tầng trên thửa 109 và 109a, tờ bản đồ số 49, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 509311 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00416 QSDĐ/163QĐUB ngày 28/12/1999 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T, địa chỉ thửa đất tại Thôn NH, xã BĐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá là 417.000.000 đồng.

+ Mái tôn trước khung nhà ba tầng trị giá 562.000 đồng; Mái tôn cạnh nhà hai tầng trị giá là 947.000 đồng; Mái tôn sau nhà bà Nguyễn Thị V đang ở và tường rào trị giá 5.809.000 đồng; Nhà vệ sinh phía sau nhà của bà Nguyễn Thị V đang ở dưới mái tôn trị giá 2.463.000 đồng các tài sản này được xây dựng trên thửa 109 và 109a, tờ bản đồ số 49.

+ Trên thửa đất 109 và 109a có 01 gian nhà tạm của bà Nguyễn Thị V đang sử dụng.

#### 1.2. Giao cho bà Hà Thị L được sử dụng các tài sản sau:

+ 150 m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn, thửa đất số 198, tờ bản đồ 01, đã được UBND huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 199771 vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00242 ngày 23/8/2012 cấp cho hộ bà Hà Thị L và ông Nguyễn Văn T, địa chỉ thửa đất tại thôn KN, xã TĐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá 120.000.000 đồng.

Trên đất có 01 nhà tạm do ông Hà Văn B và bà Đỗ Thị C trị giá 1.406.900 đồng và 01 lán cột tre mái lợp tôn một lớp diện tích 30m<sup>2</sup> của ông Nguyễn Bá E.

+ 30m<sup>2</sup> (sau khi thẩm định là 41,9 m<sup>2</sup>) trồng cây hàng năm khác, thửa đất số 201, tờ bản đồ 01, đã được UBND huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 199772 vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00241 ngày 23/8/2012 cấp cho hộ bà Hà Thị L và ông Nguyễn Văn T, địa chỉ thửa đất tại thôn KN, xã TĐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá 10.000.000 đồng.

+ 93,5m<sup>2</sup> (sau khi thẩm định là 105,4 m<sup>2</sup>) đất ở tại nông thôn, thửa đất số 407, tờ bản đồ số 49 (205-đ-2), đã được UBND huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 561102 vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00556 ngày 25/7/2011 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T và bà Hà Thị L, địa chỉ thửa đất Thôn NH, xã BĐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá 266.475.000 đồng.

+ 114 m<sup>2</sup> (sau khi thẩm định là 115m<sup>2</sup>) đất trồng lúa, thửa đất số 223, tờ bản đồ số 42, đã được UBND huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 509312 vào sổ cấp giấy chứng nhận số 00417 QSDĐ/163QĐUB ngày

28/12/1999 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T, địa chỉ thửa đất tại Thôn NH, xã BÐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá 3.990.000 đồng.

+ 248m<sup>2</sup> (sau khi thẩm định là 294,1 m<sup>2</sup>) đất trồng màu, thửa đất số 43, tờ bản đồ số 49, đã được UBND huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 509312 vào sổ cấp giấy chứng nhận số 00417 QSDĐ/163QĐUB ngày 28/12/1999 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T, địa chỉ thửa đất Thôn NH, xã BÐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá thửa đất 6.200.000 đồng.

+ 105 m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn, thửa đất số 10, tờ bản đồ số 57, đã được UBND huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 077590 vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00742 ngày 03/12/2012 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T và bà Hà Thị L, địa chỉ thửa đất Thôn ÐG, xã BÐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái, trị giá thửa đất 315.000.000 đồng.

*(Toàn bộ các thửa đất trên có sơ đồ kèm theo bản án).*

1.3. Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trích chia chênh lệch tài sản cho bà Hà Thị L là 101.418.000đ (Một trăm linh một triệu bốn trăm mười tám nghìn đồng) và 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) công duy trì, tôn tạo khối tài sản của ông T. Tổng số tiền ông T có nghĩa vụ trả cho bà L là 201.418.000đ (Hai trăm linh một triệu bốn trăm mười tám nghìn đồng).

1.4. Bà Hà Thị L có trách nhiệm trả số tiền 1.406.000 (Một triệu bốn trăm linh sáu nghìn đồng) là trị giá nhà cho ông B, bà C được xây dựng trên thửa đất số 198, tờ bản đồ 01, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 199771 vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00242 ngày 23/8/2012 cấp cho hộ bà Hà Thị L và ông Nguyễn Văn T, địa chỉ thửa đất tại thôn KN, xã TÐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái khi ông B, bà C yêu cầu.

1.5. Ông Nguyễn Bá E phải tháo dỡ lán tạm trên diện tích đất thửa đất số 198, tờ bản đồ 01 tại thôn KN, xã TÐ, huyện TY khi bà L có yêu cầu.

1.6. Bà Nguyễn Thị V phải tháo dỡ tài sản là nhà tạm trên thửa đất 109, 109a địa chỉ thửa đất tại Thôn NH, xã BÐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái khi ông T yêu cầu.

1.7. Ông Hà Văn X phải di dời nơi ở tại ngôi nhà tạm được xây dựng trên thửa đất số 198, tờ bản đồ 01 tại thôn KN, xã TÐ, huyện TY khi bà L yêu cầu.

Các bên đương sự có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh hoặc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nếu có nhu cầu và đủ điều kiện.

2. Về nghĩa vụ trả nợ: Buộc ông Nguyễn Văn T phải trả cho bà Nguyễn Thị V số tiền 77.000.000đ (Bảy mươi bảy triệu đồng).

3. Về chi phí tố tụng: Bà Hà Thị L phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 8.698.000đ (Tám triệu sáu trăm chín mươi tám nghìn đồng).

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi xuất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.*

#### 4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí chia tài sản là 50.525.000 đồng và 3.850.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ. Tổng cộng: 54.375.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.880.000 đồng biên lai số AA/2013/06541 ngày 03/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TY. Còn phải thi hành số tiền 41.495.000đ (Bốn mươi một triệu bốn trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

4.2. Bà Hà Thị L phải chịu án phí chia tài sản là 39.692.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 27.250.000 đồng biên lai số AA/2013/06682 ngày 23/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TY. Còn phải thi hành số tiền 12.442.000đ (Mười hai triệu bốn trăm bốn mươi hai nghìn đồng).

4.3. Bà Nguyễn Thị V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm được hoàn lại số tiền 1.925.000đ (Một triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai số AA/2013/06962 ngày 27/02/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TY (do ông Nguyễn Văn T nộp thay).

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Hà Thị L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng tại Biên lai số AA/2017/0008764 ngày 23/8/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TY. Bà L đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

#### **Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Yên Bái;
- TAND huyện TY;
- Chi cục THADS huyện TY;
- Nguyên đơn; bị đơn;
- Người có QL&NV liên quan;
- Lưu: HCTP; Hsơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Trung Dũng**

